

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Tầng 8, 9 Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội

---

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2018)*

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

---

M.S.D.

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 22



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>9.986.856.857.690</b>	<b>7.320.268.842.818</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>2.271.370.325.867</b>	<b>1.839.963.319.191</b>
1. Tiền	111		171.370.325.867	339.963.319.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.100.000.000.000	1.500.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.706.840.122.456</b>	<b>4.519.402.441.069</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	6.311.463.865.302	4.163.360.255.234
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.780.983.644	42.794.010.951
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	353.420.990.863	322.153.779.106
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.825.717.353)	(8.905.604.222)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>826.821.528.181</b>	<b>727.938.971.185</b>
1. Hàng tồn kho	141		826.821.528.181	727.938.971.185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>131.824.881.186</b>	<b>182.964.111.373</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	12.742.587.712	1.429.792.267
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		119.081.293.474	146.748.270.424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7	1.000.000	34.786.048.682
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>34.635.165.134.903</b>	<b>35.467.517.784.376</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>220.303.000</b>	<b>220.303.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		220.303.000	220.303.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.003.335.862.721</b>	<b>28.767.302.163.094</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	27.990.153.400.506	28.754.267.231.190
- Nguyên giá	222		46.933.207.200.504	46.925.680.122.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.943.053.799.998)	(18.171.412.890.955)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	13.182.462.215	13.034.931.904
- Nguyên giá	228		37.781.849.706	36.871.649.706
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.599.387.491)	(23.836.717.802)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>171.637.411.289</b>	<b>167.971.405.690</b>
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	171.637.411.289	167.971.405.690
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.629.692.062.993</b>	<b>5.680.583.747.529</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	4.906.023.182.097	4.906.023.182.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	335.182.801.000	392.311.034.926
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	418.023.229.544	437.209.777.544
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(29.537.149.648)	(54.960.247.038)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>830.279.494.900</b>	<b>851.440.165.063</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	180.125.047.992	191.574.008.787
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		650.154.446.908	659.866.156.276
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>44.622.021.992.593</b>	<b>42.787.786.627.194</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>20.819.740.501.473</b>	<b>19.430.048.338.817</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.259.406.674.755</b>	<b>7.685.905.596.555</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.110.331.533.073	2.170.886.883.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.161.915.000	2.161.915.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7	72.707.716.954	10.525.011.064
4. Phải trả người lao động	314		20.048.454.668	139.773.602.545
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	949.479.507.418	376.851.943.424
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	338.771.477.273	294.798.324.090
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.151.662.026.515	4.056.955.004.030
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		538.752.902.688	482.491.758.359
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.491.141.166	151.461.154.584
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.560.333.826.718</b>	<b>11.744.142.742.262</b>
3. Phải trả dài hạn khác	337		18.500.000	18.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	11.415.548.112.532	11.604.831.296.359
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		16.034.057.378	10.559.789.095
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		128.733.156.808	128.733.156.808
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>23.802.281.491.120</b>	<b>23.357.738.288.377</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>23.802.281.491.120</b>	<b>23.357.738.288.377</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21.774.301.577.676	21.774.301.577.676
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			21.774.301.577.676	21.774.301.577.676
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.519.447.539.642	1.519.447.539.642
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		508.532.373.802	63.989.171.059
- LNST chưa phân phối kỳ trước			63.989.171.059	26.412.488.853
- LNST chưa phân phối kỳ này			444.543.202.743	37.576.682.206
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>44.622.021.992.593</b>	<b>42.787.786.627.194</b>

*anh*

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

*[Signature]*

Hà Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	5.762.983.898.244	5.034.113.732.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.762.983.898.244	5.034.113.732.260
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	4.996.097.711.151	4.472.734.600.423
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		766.886.187.093	561.379.131.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	34.929.354.795	58.319.431.996
7. Chi phí tài chính	22	24	241.767.692.732	253.179.802.755
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		204.012.006.461	235.666.165.594
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		60.131.755.130	55.954.256.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		499.916.094.026	310.564.504.606
11. Thu nhập khác	31		4.347.359.510	1.071.342.003
12. Chi phí khác	32		1.991.444.520	1.123.995.949
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.355.914.990	(52.653.946)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		502.272.009.016	310.511.850.660
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		57.728.806.273	42.032.049.361
14. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		444.543.202.743	268.479.801.299

*anh*

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
 Người lập

*[Signature]*

Hà Thị Minh Nguyệt  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	502.272.009.016
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	02	772.403.578.732
- Các khoản dự phòng	03	(37.232.428.353)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	913.871
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21.230.370.759
- Chi phí lãi vay	06	204.012.006.461
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.462.686.450.486
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(2.124.726.343.468)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(98.882.556.996)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.399.351.628.741
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	136.165.350
- Tiền lãi vay đã trả	14	(128.493.295.934)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	75.970.013.418
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	586.042.061.597
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.022.191.958)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12.021.818
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(12.010.170.140)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	80.425.704.574
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(223.050.589.355)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(142.624.884.781)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	50	431.407.006.676
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	1.839.963.319.191
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	70	2.271.370.325.867

*hanh*

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

*[Signature]*

Hà Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2018



## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.774 tỷ VND.

Tổng số nhân viên của Công ty Mẹ - Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 1.203 người (31 tháng 3 năm 2017: 1.175 người).

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh điện.

### **3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất kinh doanh điện năng; Đầu tư, xây dựng mới các dự án điện độc lập; Đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, trong đó có cả đầu tư kinh doanh đồng bộ lưới trung thế, hạ thế và bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Đầu tư, cung cấp các dịch vụ về công nghệ thông tin; Đầu tư và nhận ủy thác đầu tư; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Xuất nhập khẩu, kinh doanh năng lượng, nhiên liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện.

Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là nhiệt điện Cà Mau 1 và nhiệt điện Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, nhiệt điện Nhơn Trạch 1 tỉnh Đồng Nai và nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh.

### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

12 tháng.

### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- **Các công ty con:**
  - Công ty CP Thủy điện Bắc Kạn (BKN)
  - Công ty CP Thủy điện ĐăcĐrinh (DHC)
  - Công ty CP Thủy điện Hòa Na (HHC)
  - Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2)
  - Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí (Machino)
  - Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS)
- **Các công ty liên kết**
  - Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến
  - Công ty CP Năng lượng Sông Hồng



• **Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Nhập khẩu và Phân phối Than Điện lực Dầu khí
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục nên đảm bảo khả năng so sánh thông tin.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng lập báo cáo tài chính:

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**  
Ghi nhận theo giá gốc khoản đầu tư.
- **Các khoản cho vay**  
Ghi nhận theo giá gốc khoản cho vay.
- **Đầu tư vào công ty con**  
Công ty con là một công ty mà Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc.



- **Đầu tư vào công ty liên kết**  
Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản vốn góp vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**  
Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.
- **Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**  
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định hiện hành.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được hạch toán giá trị thuần, do đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định hiện hành nhằm tính trước khoản lỗ dự kiến về khoản phải thu khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

Việc phân loại nợ phải thu thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập báo cáo trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

- **Tài sản cố định hữu hình** được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Khác	3 - 5



Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

- **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí thuê văn phòng; chi phí liên quan đến phân bổ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản; chi phí vật tư, thiết bị; chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty khi có đủ điều kiện: (i) chắc chắn sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, và (ii) khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Việc phân loại nợ phải trả thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc, chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và từng loại tài sản vay.

Việc phân loại các khoản vay thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở thời gian đến hạn trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Việc đánh giá lại các khoản vay nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài



sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay (Trừ lãi vay được vốn hóa) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước khác. Cụ thể như sau:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.
- Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 được xác định theo hợp đồng công tác bảo trì, sửa chữa (hợp đồng O&M) và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này được ghi nhận là khoản dự phòng phải trả.

**11. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 14.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

**Thuế**

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng Công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên hiện tại Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Tầng 8, 9 Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội

- Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ năm Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.
- Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10 % áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2018 là năm thứ tư Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	957.336.830	694.656.525
Tiền gửi ngân hàng	170.412.989.037	339.268.662.666
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.100.000.000.000	1.500.000.000.000
	<b>2.271.370.325.867</b>	<b>1.839.963.319.191</b>

**2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Mua bán điện (EVN/EPTC) (i)	6.258.284.465.987	4.117.873.621.180
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (ii)	41.123.354.269	33.178.356.253
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN (iii)	225.154.360	202.413.648
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (iv)	201.083.088	63.345.450
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (v)	493.224.250	493.224.250
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	452.300.000	452.300.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	12.675.000	12.675.000
Công ty Khí Cà Mau	59.150.000	59.150.000
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	10.686.375	7.921.200
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	10.590.917.125	10.590.917.125
Các đơn vị khác	10.854.848	426.331.128
	<b>6.311.463.865.302</b>	<b>4.163.360.255.234</b>

(i) Phải thu Công ty mua bán điện (EVN/EPTC) tiền bán điện của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(ii) Phải thu Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh, điện sinh hoạt tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

(iii) Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam về phí quản lý khu nhà điều hành 189.170.000 đồng tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau và 35.984.360 đồng tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.

(iv) Phải thu Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 tiền nước sinh hoạt và tiền phí dịch vụ quản lý vận hành bảo dưỡng các thiết bị viễn thông phục vụ cho Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.

(v) Phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh về phí dịch vụ quản lý tại Cơ quan Tổng Công ty.



**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	219.373.207.739	219.277.902.568
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	43.993.472.583	43.993.472.583
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (iii)	19.619.678.825	-
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.192.395.731
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	9.218.630.137	10.398.055.555
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam	31.397.772.050	31.259.250.359
Chi phí phục vụ cổ phần hóa	3.603.678.724	2.973.959.500
Các khoản tạm ứng	7.571.647.716	1.708.993.006
Các khoản phải thu khác	9.618.719.203	3.504.648.699
	<b>353.420.990.863</b>	<b>322.153.779.106</b>

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giá trị sản phẩm phối 500 kV phân phối cho nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và phí bảo hiểm tài sản của sân phân phối 500 kV đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31/12/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016.

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 với số tiền 43.993.472.583 đồng là chi phí đào tạo học viên Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 và số tiền 723,819,723 đồng là số còn phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch khi nhận TSLĐ theo Nghị quyết 753, số tiền này sẽ được quyết toán khi chính thức quyết toán tài sản của nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

(iii) Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tiền chuyển nhượng vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc.

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	824.391.947.470	725.929.532.711
Công cụ dụng cụ	2.090.972.214	1.689.315.432
Chi phí SXKD dở dang	338.608.497	320.123.042
	<b>826.821.528.181</b>	<b>727.938.971.185</b>



**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2018</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2018</b> <b>VND</b>
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện	11.403.608.257	355.497.379
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.338.979.455	1.074.294.888
	<b>12.742.587.712</b>	<b>1.429.792.267</b>

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	143.148.996.964	101.307.648.158	41.841.348.806
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.739.714.721	3.739.714.721	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.962.725.027	2.962.725.027	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-34.784.048.682	57.761.647.902	32.841.629	22.944.757.591
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	6.851.917.805	22.726.699.841	25.772.669.049	3.805.948.597
Thuế tài nguyên	2.421.705.450	8.356.293.150	7.876.636.800	2.901.361.800
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-2.000.000	7.000.000	6.000.000	-1.000.000
Các loại thuế khác	1.251.387.809	6.174.924.908	6.212.012.557	1.214.300.160
<b>Tổng cộng</b>	<b>-24.261.037.618</b>	<b>244.878.002.513</b>	<b>147.910.247.941</b>	<b>72.706.716.954</b>
Thuế và các khoản phải thu NN	34.786.048.682			1.000.000
Thuế và các khoản phải nộp NN	10.525.011.064	244.878.002.513	147.910.247.941	72.707.716.954
Nghĩa vụ với Ngân sách NN	-24.261.037.618			72.706.716.954



**8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Tổng</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Khác</b>
<b>Nguyên giá đầu kỳ</b>	<b>46.925.680.122.145</b>	<b>6.327.193.241.832</b>	<b>38.175.523.427.276</b>	<b>217.947.442.222</b>	<b>79.855.105.376</b>	<b>2.125.160.905.439</b>
Mua sắm mới	7.445.986.359	-	3.301.950.000	-	4.144.036.359	-
XDCB hoàn thành bàn giao	0	-	-	-	-	-
Tăng khác	81.092.000	81.092.000	-	-	-	-
Giảm khác	0	-	-	-	-	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	0	-	-	-	-	-
<b>Nguyên giá cuối kỳ</b>	<b>46.933.207.200.504</b>	<b>6.327.274.333.832</b>	<b>38.178.825.377.276</b>	<b>217.947.442.222</b>	<b>83.999.141.735</b>	<b>2.125.160.905.439</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ</b>	<b>18.171.412.890.955</b>	<b>1.460.135.458.341</b>	<b>16.293.202.032.098</b>	<b>173.964.598.736</b>	<b>66.857.226.411</b>	<b>177.253.575.369</b>
Số đầu kỳ của đơn vị mới	-	-	-	-	-	-
Trích khấu hao vào chi phí	771.640.909.043	68.595.397.495	674.500.568.236	4.847.511.919	1.838.778.274	21.858.653.119
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ</b>	<b>18.943.053.799.998</b>	<b>1.528.730.855.836</b>	<b>16.967.702.600.334</b>	<b>178.812.110.655</b>	<b>68.696.004.685</b>	<b>199.112.228.488</b>



**9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Tổng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác
Nguyên giá đầu kỳ	36.871.649.706	8.084.440.249	26.076.209.457	2.711.000.000
Số đầu kỳ của đơn vị mới	-	-	-	-
Mua sắm mới	910.200.000	-	910.200.000	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-	-
Nguyên giá cuối kỳ	37.781.849.706	8.084.440.249	26.986.409.457	2.711.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	23.836.717.802	729.522.282	21.586.858.850	1.520.336.670
Số đầu kỳ của đơn vị mới	-	-	-	-
Trích khấu hao vào chi phí	762.669.689	-	505.083.612	257.586.077
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	24.599.387.491	729.522.282	22.091.942.462	1.777.922.747

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án nhà máy thủy điện Luông Prabang - Lào	130.793.539.721	130.793.539.721
Dự án tiểu khu 2 - Đồng Nai	25.609.491.717	25.609.491.717
Dự án trụ sở làm việc của PV Power	147.416.632	147.416.632
Chi phí của Ban CBĐT các dự án điện khí	839.010.926	747.289.290
Nhà kho chứa thiết bị vận hành, nhà kho chứa dầu mỡ và bốt bảo vệ NMNĐ Vũng Áng 1	3.131.138.502	2.921.683.911
Khu nhà ở CBCNV quản lý, vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	5.340.979.546	5.340.979.546
Các công trình khác	5.775.834.245	2.411.004.873
	<b>171.637.411.289</b>	<b>167.971.405.690</b>

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Tỷ lệ thực tế (%)	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	94,23%	81.436.000.000	81.436.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăckrinh	94,83%	967.876.000.000	967.876.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	84,14%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59,37%	1.692.234.311.397	1.692.234.311.397
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	51,00%	76.500.000.000	76.500.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	51,58%	189.249.270.700	189.249.270.700
		<b>4.906.023.182.097</b>	<b>4.906.023.182.097</b>



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Tầng 8, 9 Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Tỷ lệ thực tế (%)	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	30,72%	302.295.301.000	302.295.301.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng		-	57.128.233.926
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44,07%	32.887.500.000	32.887.500.000
		<b>335.182.801.000</b>	<b>392.311.034.926</b>

**13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Tỷ lệ thực tế (%)	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển điện Tây Bắc	4,88%	18.850.973.044	38.037.521.044
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7,85%	28.800.000.000	28.800.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	18,68%	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	13,51%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	6,48%	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	5,00%	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	12,57%	320.049.656.500	320.049.656.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	6,95%	29.341.800.000	29.341.800.000
		<b>418.023.229.544</b>	<b>437.209.777.544</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa và các chi phí khác có liên quan	105.386.280.006	118.559.565.012
Tiền thuê đất dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	22.370.730.106	22.370.730.106
Tiền thuê đất dự án nhà máy nhiệt Nhơn Trạch 1	10.274.120.750	10.274.120.750
Chi phí cải tạo văn phòng	3.951.627.631	3.951.627.631
Chi phí trả trước dài hạn khác	38.142.289.499	36.417.965.288
	<b>180.125.047.992</b>	<b>191.574.008.787</b>



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Tầng 8, 9 Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.613.867.856.317	1.196.461.450.236
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam (ii)	461.766.180.335	320.868.161.825
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN (iii)	348.961.396.654	368.584.365.686
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (iv)	310.534.327.277	488.191.304
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	27.382.872.677	13.077.812.223
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.856.028.290	14.701.788.010
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	19.208.788.575	32.233.957.702
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	15.902.572.343	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí	4.298.854.659	14.000.479.783
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	1.512.157.585	1.165.095.429
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	75.058.695.426	6.177.346.963
Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí (Petechem)	444.400.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	744.947.445
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	434.601.420	1.057.053.213
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam PV EIC (EIC-TSR)	504.589.633	3.230.892.857
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	39.478.434	132.806.784
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Thương mại HPT	13.183.239.520	16.547.228.176
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng	2.495.683.954	2.495.683.954
Tổng Công ty Xây dựng số 1	1.227.858.146	1.227.858.146
Công ty cổ phần thương mại và công nghệ TST Việt Nam	6.166.197.400	6.166.197.400
Công ty TNHH Kỹ nghệ Thăng Long	3.406.753.463	4.274.540.090
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Thiên	6.439.710.783	15.451.728.382
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	18.535.000	-
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật DTL	1.029.803.500	1.029.803.500
NAMVIE Pte.Ltd., SINGAPORE	1.405.749.363	1.405.749.363
Siemens AG	1.439.551.376	1.439.551.376
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Ốc Đào	1.061.993.304	4.642.141.841
Công ty cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Nhà Cừu Long	4.679.725.801	3.418.212.801
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Công nghệ FRA	7.621.987.500	7.621.987.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	7.700.000	-
Công ty Cổ phần Dương Đông - Sài Gòn	62.360.872.002	-
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	6.092.832.493	-
TOSHIBA CORPORATION	5.205.224.581	-
Công Ty TNHH YOKOGAWA Việt Nam	6.734.786.151	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Trường An	17.459.103.000	-
Phải trả người bán khác	28.521.426.111	132.241.851.470
	<b>3.110.331.533.073</b>	<b>2.170.886.883.459</b>

- (i) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau .  
(ii) Phải trả tiền nhiên liệu than phục vụ sản xuất điện tại Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.  
(iii) Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí tiền bảo dưỡng sửa chữa các Nhà máy điện.  
(iv) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Tầng 8, 9 Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên, nhiên liệu khí	607.410.932.997	103.053.985.514
Chi phí lãi vay phải trả	286.461.152.806	210.942.442.279
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	24.443.875.184	13.562.826.226
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy điện	20.420.055.084	8.095.974.163
Bảo hiểm vận hành nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	1.230.987.108	7.488.042.910
Chi phí phải trả khác	9.512.504.239	33.708.672.332
	<b>949.479.507.418</b>	<b>376.851.943.424</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	252.636.545.923	252.636.545.923
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	22.798.636.733	22.798.636.733
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	4.326.000.000	4.326.000.000
Tổng Công ty Xây dựng số 1	2.228.191.938	2.228.191.938
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí	2.990.251.950	
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	947.441.655	947.441.655
Phải trả của Ban CBĐT các dự án điện khí	570.000	570.000
Siemens AG	9.289.386.307	
Công ty cổ phần thương mại và công nghệ TST Việt Nam	3.317.404.000	1.658.702.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Thiên	2.592.281.000	
Công ty TNHH Kỹ nghệ Thăng Long	4.537.153.000	1.174.500.000
TOSHIBA CORPORATION	1.500.681.738	1.500.681.738
Công ty cổ phần cơ khí Đông Anh LICOGI	3.088.215.000	
Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Hải Anh	3.364.924.000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	24.385.520.297	6.758.780.371
	<b>338.771.477.273</b>	<b>294.798.324.090</b>

(\*) Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí về lợi nhuận năm 2016 là 49.417.728.585 đồng và lợi nhuận năm 2017 là 208.469.489.406 đồng.



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Tầng 8, 9 Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

		<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Vay 270 triệu USD đầu tư dự án nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1	620.579.263.850	618.260.616.051
Ngân hàng Calyon	Vay 116,25 triệu USD đầu tư dự án nhà máy nhiệt điện Cà Mau 2	264.468.750.000	263.480.625.000
Ngân hàng SHB	Vay 76,2 tỷ - Nâng công suất NMT NT1	6.415.934.172	6.415.934.172
Ngân hàng HSBC/Sinosure	Hợp đồng 34,07 triệu USD - VA1	77.516.302.500	77.226.681.150
Ngân hàng HSBC/Sinosure	Hợp đồng 52,17 triệu USD - VA1	118.693.575.000	118.250.104.500
Ngân hàng HSBC/Hermes	Hợp đồng 60,03 triệu USD - VA1	98.372.055.873	98.004.676.996
Ngân hàng HSBC/Thương mại	Hợp đồng 758,11 triệu USD - VA1	2.463.860.057.750	2.454.654.426.765
Ngân hàng SMBC/JBIC	Hợp đồng 95,84 triệu USD - VA1	178.906.910.000	178.238.466.600
Ngân hàng TMCP Đại chúng	Hợp đồng 2.038 tỷ đồng - Trả PVN - VA1	169.858.200.000	169.858.200.000
Ngân hàng SHB	Hợp đồng 2.000 tỷ số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100)	72.565.272.796	72.565.272.796
Ngân hàng Kỹ thương	Hợp đồng vay Techcombank số 2018.1205.1281 ngày 30/03/2018 - 1.000 tỷ VND - Vay vốn lưu động	80.425.704.574	
		<u>4.151.662.026.515</u>	<u>4.056.955.004.030</u>

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

		<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Vay 270 triệu USD đầu tư dự án nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1	620.579.263.850	618.260.616.048
Ngân hàng SHB	Vay 76,2 tỷ - Nâng công suất NMT NT1	38.495.705.038	38.495.705.038
Ngân hàng HSBC/Sinosure	Hợp đồng 34,07 triệu USD - VA1	350.294.435.173	348.985.642.778
Ngân hàng HSBC/Sinosure	Hợp đồng 52,17 triệu USD - VA1	577.075.513.105	574.919.406.792
Ngân hàng HSBC/Hermes	Hợp đồng 60,03 triệu USD - VA1	614.519.927.569	661.226.175.032
Ngân hàng HSBC/Thương mại	Hợp đồng 758,11 triệu USD - VA1	6.159.650.144.375	6.136.636.066.912
Ngân hàng SMBC/JBIC	Hợp đồng 95,84 triệu USD - VA1	715.627.469.375	802.072.929.712
Ngân hàng TMCP Đại chúng	Hợp đồng 2.038 tỷ đồng - Trả PVN VA1	1.613.652.926.086	1.698.582.026.086
Ngân hàng SHB	Hợp đồng 2.000 tỷ số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100)	725.652.727.961	725.652.727.961
		<u>11.415.548.112.532</u>	<u>11.604.831.296.359</u>



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	21.774.301.577.676	1.519.447.539.642	63.989.171.059	23.357.738.288.377
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Nộp lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	444.543.202.743	444.543.202.743
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2017	21.774.301.577.676	1.519.447.539.642	508.532.373.802	23.802.281.491.120



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
 Tầng 8, 9 Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Doanh thu bán điện	5.762.921.648.154	5.033.866.331.586
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.250.090	247.400.674
	<b>5.762.983.898.244</b>	<b>5.034.113.732.260</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Giá vốn bán điện	4.996.039.769.032	4.472.106.392.790
Giá vốn cung cấp dịch vụ	57.942.119	628.207.633
	<b>4.996.097.711.151</b>	<b>4.472.734.600.423</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lãi tiền gửi	21.218.348.941	30.978.438.379
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.851.737.909	27.340.987.617
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	913.871	6.000
Lãi chuyển nhượng vốn	3.858.354.074	
	<b>34.929.354.795</b>	<b>58.319.431.996</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí lãi vay	204.012.006.461	235.666.165.594
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	703.725.778	183.771.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	48.048.723.439	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-25.423.097.390	-
Các loại phí để thực hiện khoản vay	14.277.897.568	17.257.865.188
Chi phí hoạt động tài chính khác	148.436.876	72.000.000
	<b>241.767.692.732</b>	<b>253.179.802.755</b>



**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.788.898.895.183	3.309.472.311.711
Chi phí nhân công	59.152.842.890	51.893.728.402
Chi phí khấu hao TSCĐ	772.403.578.732	771.593.820.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.749.816.039	384.018.515.396
Chi phí khác bằng tiền	12.042.818.892	11.741.250.121
	<b>5.056.247.951.736</b>	<b>4.528.719.625.985</b>

**26. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2017 và kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2018